

### Slovní zásoba

-am	<i>Cám/cảm ơn (děkovat)</i>	-an	<i>Bán (prodávat)</i>
-ăm	<i>Mắm (rybí omáčka)</i>	-ăn	<i>Ăn (jíst)</i>
-âm	<i>Âm (zvuk)</i>	-ân	<i>Phần (část)</i>
-em	<i>Em (mladší sourozenec)</i>	-en	<i>Đen (černý)</i>
-êm	<i>Mềm (měkký)</i>	-ên	<i>Tên (jméno)</i>
-um	<i>Cúm (chřipka)</i>	-un	<i>Bún (rýžové nudle)</i>
-im	<i>Im (ticho)</i>	-in	<i>In (tisk)</i>
-om	<i>phôm (karetní hra, žolík)</i>	-on	<i>gọn (upravený, stručný)</i>
-ôm	<i>Tôm (kreveta)</i>	-ôn	<i>Bốn (čtyři)</i>
-ơm	<i>Cơm (rýže)</i>	-ơn	<i>Lớn (velký)</i>

### Rozhovor

A: Chào chị!  
B: Chào anh!  
A: Chị có khoẻ không?  
B: Vâng, cảm ơn anh, tôi khoẻ. Còn anh thế nào?  
A: Cảm ơn anh, tôi khoẻ. Xin lỗi chị, chị tên là gì?  
B: Tên tôi là Mary. Còn anh, tên là gì?  
A: Tôi tên là Thắng.

### Domácí úkol

Domácí úkol začíná bodem 10. (úkol začíná větou „Hùng thích ăn đu đủ“), převedte je do otázky a vytvořte k nim kladnou a zápornou odpověď. Tento úkol mi odevzdáte v papírové formě na hodinu příští týden, tj. 18.10.

Překlad jako takový dělat nemusíte, uděláme ho na hodinu, ale je vhodné vědět, co překládáte, zkuste si poradit.

#### Příklad:

- **Bố đọc báo.**
- *Bố có đọc báo không?*
- *Vâng, bố đọc báo.*
- *Không, bố không đọc báo.*

1. Bài dễ.
2. Bố có ô tô mới.
3. Hà ghi từ.
4. Mẹ đi chợ.
5. Thư ký hỏi bác sĩ.
6. Dũng nghe nhạc.
7. Thầy giáo hỏi Lan.
8. Sách hay.
9. Thanh mua ô tô.
10. Hùng thích ăn đu đủ.
11. Dừa ngon.
12. Hà trả lời cô giáo.
13. Họ hiểu câu hỏi.
14. Dũng mở cửa.
15. Bố đọc sách.
16. Lan chào cô giáo.
17. Xe tốt.
18. Họ bán nhà.

- |  |
|--|
| <p>19. Nhà đẹp.<br/>20. Câu hỏi khó.</p> |
|--|